

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

HONH

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	2.000.317.125.681	2.085.058.720.625
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	236.432.641.518	142.769.790.702
1. Tiền	233.126.974.641	95.591.388.466
2. Các khoản tương đương tiền	3.305.666.877	47.178.402.236
<u>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	8.129.860.614	56.672.146.245
1. Đầu tư ngắn hạn	12.476.275.919	58.091.499.551
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(4.346.415.305)	(1.419.353.306)
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	1.284.674.018.000	943.443.126.866
1. Phải thu của khách hàng	1.185.113.567.863	896.689.111.273
2. Trả trước cho người bán	106.954.224.472	43.336.672.378
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD		
5. Các khoản phải thu khác	375.560.038	4.695.256.898
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(7.769.334.373)	(1.277.913.683)
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	423.066.570.498	855.820.964.935
1. Hàng tồn kho	436.216.340.570	855.820.964.935
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(13.149.770.072)	
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	48.014.035.051	86.352.691.877
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	423.003.077	1.842.555.187
2. Thuế GTGT được khấu trừ	19.691.111.322	56.571.753.619
3. Thuế và các khoản phải thu NN		
4. Tài sản ngắn hạn khác	27.899.920.652	27.938.383.071
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	339.838.055.519	379.581.399.240
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		
3. Phải thu dài hạn nội bộ		
4. Phải thu dài hạn khác		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		
<u>II. Tài sản cố định</u>	253.439.991.195	286.119.603.028
1. Tài sản cố định hữu hình	186.687.486.092	126.627.457.051
. Nguyên giá	269.792.381.161	167.029.907.816

. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(83.104.895.069)	(40.402.450.765)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	3.892.270.668	16.849.833.001
. Nguyên giá	9.463.547.500	31.419.205.502
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(5.571.276.832)	(14.569.372.501)
3. Tài sản cố định vô hình	55.244.377.192	55.888.539.968
. Nguyên giá	56.943.236.486	56.943.236.486
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(1.698.859.294)	(1.054.696.518)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.615.857.243	86.753.773.008
III. Bất động sản đầu tư		
. Nguyên giá		
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	68.676.044.663	80.275.196.535
1. Đầu tư vào công ty con		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	1.731.515.945	1.731.515.945
3. Đầu tư dài hạn khác	96.996.618.092	81.542.981.790
4. Dự phòng giảm giá DTTC dài hạn (*)	(30.052.089.374)	(2.999.301.200)
V. Tài sản dài hạn khác	17.722.019.661	13.186.599.677
1. Chi phí trả trước dài hạn	6.382.833.242	1.000.728.469
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	423.038.518	1.062.414.565
3. Tài sản dài hạn khác	3.945.813.468	3.120.481.210
4. Lợi thế thương mại	6.970.334.433	8.002.975.433
Tổng cộng tài sản (270+100+200)	2.340.155.181.200	2.464.640.119.865

NGUỒN VỐN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	3	4
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	1.759.851.385.561	1.918.317.788.261
I. Nợ ngắn hạn	1.718.212.587.321	1.848.175.637.432
1. Vay và nợ ngắn hạn	673.596.013.350	874.096.159.937
2. Phải trả người bán	929.326.534.587	740.485.315.651
3. Người mua trả tiền trước	93.979.268.103	208.590.027.845
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	5.102.830.330	11.082.598.166
5. Phải trả người lao động	4.729.848.165	3.286.253.925
6. Chi phí phải trả	3.359.803.193	5.564.818.148
7. Phải trả nội bộ		
8. Doanh thu chưa thực hiện		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.681.780.651	3.017.284.888
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		
11. Quỹ Khen thưởng - PLTT	5.436.508.942	2.053.178.872
II. Nợ dài hạn	41.638.798.240	70.142.150.829
1. Phải trả dài hạn người bán		
2. Phải trả dài hạn nội bộ		
3. Phải trả dài hạn khác	210.600.000	1.210.600.000
4. Vay và nợ dài hạn	41.021.473.500	68.783.245.318
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	406.724.740	103.760.057

7. Doanh thu chưa thực hiện		44.545.454
-----------------------------	--	------------

B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	575.490.791.332	543.182.549.757
I Vốn chủ sở hữu	575.490.791.332	543.182.549.757
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	295.183.610.000	246.001.050.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	153.531.767.160	153.531.767.160
3. Vốn khác của chủ sở hữu		
4. Cổ phiếu quỹ	(142.489.800)	(142.489.800)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	255.958	892.224.691
7. Quỹ đầu tư phát triển	74.934.809.883	54.678.838.714
8. Quỹ dự phòng tài chính	13.031.578.908	9.362.197.730
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
10. Lợi nhuận chưa phân phối	38.951.259.223	78.858.961.262
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		
2. Nguồn kinh phí		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	4.813.004.307	3.139.781.847
1. Lợi ích cổ đông thiểu số	4.813.004.307	3.139.781.847
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	2.340.155.181.200	2.464.640.119.865

Chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại (USD)	\$ 171.277,07	\$ 1.061.945,93
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Lâm

Nguyễn Văn Lâm

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Bình Trọng

Nguyễn Bình Trọng

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Anh

Công ty CP Đầu tư - Thương mại SMC
 396 Ung Văn Khiêm, P. 25, Bình Thạnh - TP. HCM
 0303522206

Mẫu số B 02a-DN
 (Ban hành theo QĐ số
 15/2006/QĐ-BTC ngày
 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
 QUÝ IV NĂM 2011

HONH

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	MS	TM	Quý IV				Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay (2011)	Năm trước (2010)	Năm nay (2011)	Năm trước (2010)	Năm nay (2011)	Năm trước (2010)
	1	2	3	4	5	6	7	
1. Doanh thu bán hàng	01	V1.25	2.244.005.300.708	2.279.019.886.973	8.980.425.546.804	6.890.670.118.322		
Trong đó:								
Doanh thu xuất khẩu			17.912.273.813	11.741.690.769	104.275.106.160	68.636.577.597		
Doanh thu hàng hoá			2.223.221.943.072	2.264.959.580.256	8.865.083.566.369	6.817.888.082.898		
Doanh thu dịch vụ			2.871.083.823	2.318.615.948	11.066.874.275	4.145.457.827		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.692.976.704	2.364.681.050	39.459.667.597	32.782.573.342		
3. Doanh thu thuần	10		2.240.312.324.004	2.276.655.205.923	8.940.965.879.207	6.857.887.544.980		
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.27	2.167.941.902.474	2.212.793.194.241	8.624.240.819.397	6.610.285.176.939		
5. Lợi nhuận gộp	20		72.370.421.530	63.862.011.682	316.725.059.810	247.602.368.041		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.26	5.358.824.215	5.930.660.990	36.026.479.101	32.775.365.359		
7. Chi phí tài chính	22	V1.28	43.256.230.832	22.695.037.961	145.536.260.770	93.909.356.648		
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		17.672.958.860	22.031.916.805	97.521.790.924	81.240.469.964		
Dự phòng tài chính			18.061.802.222	(2.684.914.601)	28.760.826.432	(3.640.702.043)		
8. Chi phí bán hàng	24		21.081.976.624	20.295.747.153	82.135.463.054	64.672.074.254		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21.263.788.850	11.405.051.078	57.591.641.105	34.577.382.311		
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		(7.872.750.561)	15.396.836.480	67.488.173.982	87.218.920.187		

HONH

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý IV		Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay (2011)	Năm trước (2010)	Năm nay (2011)	Năm trước (2010)
			4	5	6	7
11. Thu nhập khác	31		18.456.035.058	5.649.403.959	39.631.523.304	12.307.117.224
12. Chi phí khác	32		9.878.587.867	241.181.453	19.622.141.784	3.024.967.502
13. Lợi nhuận khác	40		8.577.447.191	5.408.222.506	20.009.381.520	9.282.149.722
14. Lợi nhuận từ Công ty L/ Doanh, L/ Kết						(100.057.516)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		704.696.630	20.805.058.986	87.497.555.502	96.401.012.393
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.30	(993.270.688)	7.576.219.252	12.827.900.009	15.233.161.400
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V1.30	749.791.827		639.376.047	(1.062.414.565)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		948.175.491	13.228.839.734	74.030.279.446	82.230.265.558
Lãi/lỗ sau thuế phân bổ cho:						
19. Cổ đông thiểu số			4.955.769	129.593.446	710.171.483	611.968.106
20. Cổ đông Công ty (mẹ)			943.219.722	13.099.246.288	73.320.107.963	81.618.297.452
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				2.939	5.004

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Uu

Nguyễn Văn Lâm

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

RLU

Nguyễn Bình Trọng

Ngày 17 tháng 01 năm 2012

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ IV NĂM 2011

HONH

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay (2011)	Năm trước (2010)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, dịch vụ, doanh thu khác	01		12.967.582.245.799	10.642.605.173.700
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		11.538.915.742.328	10.965.344.841.296
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		33.026.581.163	25.475.141.110
4. Tiền chi trả lãi vay	04		97.878.265.656	88.457.789.605
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		16.158.307.609	17.191.240.239
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.418.961.506.544	687.925.796.300
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		1.380.023.493.782	371.665.753.756
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		1.320.541.361.805	(137.603.796.006)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Chi mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		18.482.556.085	83.780.501.842
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ..	22		166.270.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		323.689.203.477	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị	24		229.038.360.539	
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		627.349.849.797	322.835.859.853
<i>a. Chi mua chứng khoán</i>			<i>10.621.506.000</i>	<i>11.871.130.000</i>
<i>b. Chi nộp tiền ký quỹ</i>			<i>603.532.343.797</i>	<i>262.668.855.371</i>
<i>c. Chi góp vốn liên doanh</i>			<i>12.480.000.000</i>	<i>47.101.874.482</i>
<i>d. Chi cấp vốn</i>			<i>716.000.000</i>	<i>1.194.000.000</i>
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		18.058.485.524	63.426.004.345
<i>a. Thu hồi tiền ký quỹ</i>			<i>17.965.485.524</i>	<i>15.674.129.863</i>
<i>b. Thu hồi tiền cọc mua chứng khoán</i>				
<i>c. Thu tiền vốn cấp</i>			<i>93.000.000</i>	<i>47.751.874.482</i>
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.458.670.240	2.200.042.788
<i>a. Thu tiền lãi ký quỹ</i>			<i>387.588.200</i>	<i>285.844.488</i>
<i>b. Thu tiền cổ tức</i>			<i>6.071.082.040</i>	<i>1.914.198.300</i>

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay (2011)	Năm trước (2010)
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(715.799.823.056)	(340.990.314.562)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp CSH	31		401.547.161.426	595.826.162.672
<i>a. Thu lãi tiền gửi Ngân hàng; Rút gốc TGTK</i>			377.243.859.887	355.740.401.935
<i>b. Thu lãi tiền gửi tiết kiệm</i>			9.690.611.539	28.687.581.237
<i>c. Doanh thu hoạt động chứng khoán</i>			1.132.690.000	15.937.417.500
<i>d. Tiền thu từ phát hành CP, chênh lệch thặng dư</i>			13.480.000.000	195.460.762.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32		340.484.133.754	360.366.956.781
<i>a. Chi mua cổ phiếu quỹ, chi gửi TGTK</i>			340.484.133.754	360.366.956.781
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4.383.756.173.715	4.562.452.364.358
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		4.920.062.707.638	4.206.410.365.948
<i>a. Chi trả nợ gốc vay</i>			4.920.062.707.638	4.206.410.365.948
<i>b. Chi trả tiền ký quỹ</i>				
5. Tiền chi trả nợ vay tài chính	35		2.075.702.997	106.208.880
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		26.493.116.920	35.745.134.800
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		(503.812.326.168)	555.649.860.621
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		100.929.212.581	77.055.750.053
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		142.769.790.702	64.397.514.413
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(7.266.361.765)	1.316.526.236
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		236.432.641.518	142.769.790.702

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Lâm

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Bình Trọng



Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Ngọc Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) Quý IV & cả năm 2011

Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý IV & cả năm 2011 của Công ty Cổ phần Đầu tư – Thương mại SMC bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Công ty Cổ phần Đầu tư – Thương mại SMC và Công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất và thương mại
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung gió nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở); Xây dựng, lắp đặt công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Sửa chữa nhà ở, trang trí nội ngoại thất; Lập dự án đầu tư xây dựng; Kinh doanh nhà; Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm; Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất nhập khẩu.
4. **Tổng số các công ty thành viên** : 06
5. **Danh sách các công ty thành viên**

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa Vũng Tàu.	100 %	100 %
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An – Bình Dương	100%	100%
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành – BRVT	100%	100%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè – TP. HCM	100%	100%
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Thép SMC	124 Ung Văn Khiêm, P. 25, Bình Thạnh – HCM	100%	100%
Công ty CP Hải Việt đổi tên thành Công ty CP SMC Hà Nội	Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh – TP. Hà Nội	60%	60%

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- + Chuyển đổi tên Công ty CP Hải Việt thành Công ty CP SMC Hà Nội.
- + Đầu tư thêm 1.248.000 CP (mệnh giá) vào Công ty CP SMC Hà Nội. Từ ngày 01/12/2011, tỷ lệ vốn chủ sở hữu của SMC tại SMC Hà Nội là: 80,64%.
- + Chi trả 20% cổ tức năm 2011 bằng cổ phiếu (Số lượng cổ phiếu tăng thêm 4.918.256 CP)
- + Giảm 30% tiền thuế TNDN phải nộp năm 2011 (Thông tư 154/ TT BTC ngày 11/11/2011)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm 2011 là năm tài chính thứ bảy (07) kể từ khi Công ty chuyển thành Công ty Cổ phần.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc, thành viên hình thành bộ máy kế toán riêng. Báo cáo tài chính hợp nhất của toàn Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư – Thương mại SMC và các công ty thành viên.

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty thành viên (con)

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Tập đoàn trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp Nhập sau xuất trước, kết chuyển GVHB vào ngày cuối tháng/ lần và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế

trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng..

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

+ Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại SMC Năm tài chính 2011, SMC có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất hiện hành (25% trên thu nhập chịu thuế.)

+ Công ty TNHH Thép SMC hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% trong 12 năm. Đối với hoạt động gia công, được miễn thuế 1 năm và giảm 50% cho 4 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm tài chính thứ ba công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động gia công.

+ Công ty CP Hải Việt được hưởng thuế suất 15% trong 12 năm, được miễn 3 năm kể từ hi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm tài chính thứ ba. Tiền thuế đất được miễn trong 11 năm kể từ ngày Dự án đi vào hoạt động

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận, xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 31/12/2011 : 20.828 VND/ USD

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – Quý IV & cả năm 2011

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT) SMC**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/11	01/01/11
Tiền mặt	1.581.942.161	911.088.497
Tiền gửi ngân hàng	231.545.032.480	94.680.299.969
Tiền gửi tiết kiệm (Kỳ hạn ≤ 3 tháng)	3.305.666.877	47.178.402.236
Tiền gửi NH USD		
Cộng	236.432.641.518	142.769.790.702

2. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/11	01/01/11
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	2.1 12.476.275.919	8.550.494.351
Tiền gửi tiết kiệm (Hỳ hạn > 3 tháng)		49.541.005.200
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4.346.415.305)	(1.419.353.306)
Cộng	8.129.860.614	56.672.146.245

2.1*Chi tiết đầu tư tài chính ngắn hạn*

	Số lượng CP	31/12/11 Giá trị đầu tư
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Tổng hợp	29.714	632.908.200
Công ty Inlaco Saigòn	55.000	1.830.000.000
Công ty Thép Pomina	208.020	4.897.021.826
Công ty CP Bao bì Saigòn	70.000	725.000.000
Công ty Khoáng sản Bình Dương	99.660	3.300.642.614
Công ty CP Du Lịch Golf VN	44.000	667.822.222
ACB	60	2.397.357
Đại lý Hàng hải VN	11.200	420.483.700
Cộng	517.654	12.476.275.919

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/11	01/01/11
Phải thu khách hàng	1.185.113.567.863	896.689.111.273
Trả trước người bán	3.1 106.954.224.472	43.336.672.378
Phải thu khác	3.2 375.560.038	4.695.256.898
Dự phòng phải thu khó đòi	(7.769.334.373)	(1.277.913.683)
Cộng	1.284.674.018.000	943.443.126.866

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – Quý IV & cả năm 2011

3.1	31/12/11	01/01/11
<i>Trả trước người bán</i>		
Công ty TNHH SXTM DV QC ASTO		318.076.000
Công ty CP Thương mại Thái Hưng		15.522.645.850
Công ty CP Chứng khoán Bản Việt		20.000.000.000
Well Time Stell Co., Ltd	1.739.138.000	
Amsteel Mills	40.985.778.000	
Arsen International HK	26.795.222.000	
F.J Elsner Trading GMBH	19.135.370.924	
Hongkong Company		
Khác	18.298.715.548	7.495.950.528
Cộng	106.954.224.472	43.336.672.378
3.2	31/12/11	01/01/11
<i>Phải thu khác</i>		
Lãi ký quỹ các NM Thép		804.884.434
Lãi tiền gửi tiết kiệm		
Hỗ trợ phí sử dụng thư BLTT		927.500.000
Lãi thanh toán chậm		2.435.444.990
Chứng khoán Bản Việt		527.222.222
Phải thu khác	375.560.038	205.252
Cộng	375.560.038	4.695.256.898
4. Hàng tồn kho	31/12/11	01/01/11
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí gia công		
CP SX Kinh Doanh dở dang	2.149.710.001	16.065.309.125
Thành phẩm tồn kho	24.175.249.995	16.947.810.769
Hàng hóa	409.891.380.574	822.807.845.041
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13.149.770.072)	
Cộng	423.066.570.498	855.820.964.935

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – Quý IV & cả năm 2011

5. Tài sản ngắn hạn khác

		31/12/11	01/01/11
Chi phí trả trước ngắn hạn		423.003.077	
Phí sử dụng chứng thư BLTT, CP thuê VP			1.842.555.187
Thuế GTGT được khấu trừ		19.691.111.322	56.571.753.619
Thuế & các khoản phải thu NN			
Tài sản ngắn hạn khác	5.1	27.899.920.652	27.938.383.071
+ Các khoản tạm ứng		351.760.000	245.258.000
+ Các khoản khác		19.000.000	61.995.548
+ Các khoản ký quỹ		27.529.160.652	27.631.129.523
+ Các khoản khác			
Cộng		48.014.035.051	86.352.691.877

6. Tài sản cố định

	TSCĐ Hữu Hình	TSCĐ Vô Hình	TS Thuế tài chính	Cộng
<u>Nguyên giá</u>				
Số dư đầu năm	167.029.907.816	56.943.236.486	31.419.205.502	255.392.349.804
Tăng	111.110.890.761			111.110.890.761
Giảm	8.348.417.416		21.955.658.002	30.304.075.418
Số dư cuối kỳ	269.792.381.161	56.943.236.486	9.463.547.500	336.199.165.147
<u>Hao mòn lũy kế</u>				
Số dư đầu năm	40.402.450.765	1.054.696.518	14.569.372.501	56.026.519.784
Tăng	51.050.861.720	657.641.176	2.605.316.250	54.313.819.146
Giảm	8.348.417.416	13.478.400	11.603.411.919	19.965.307.735
Số dư cuối kỳ	83.104.895.069	1.698.859.294	5.571.276.832	90.375.031.195
<u>Giá trị còn lại</u>				
Số dư đầu năm	126.627.457.051	55.888.539.968	16.849.833.001	199.365.830.020
Số dư cuối kỳ	186.687.486.092	55.244.377.192	3.892.270.668	245.824.133.952

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

		31/12/11	01/01/11
Đầu tư vào công ty con			
Đầu tư vào công ty L/ doanh - L/ Kết		1.731.515.945	1.731.515.945
Đầu tư dài hạn khác	7.1	96.996.618.092	81.542.981.790
Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn		(30.052.089.374)	(2.999.301.200)
Cộng		68.676.044.663	80.275.196.535

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – Quý IV & cả năm 2011**7.1***Đầu tư dài hạn khác*

	31/12/11	31/12/11
	SL CP	Giá trị đầu tư
NM Cơ Khí Luyện Kim	30.000	510.000.000
Ngân hàng CP Công Thương	200.000	3.420.158.718
Công ty CP Đầu tư Nam Khang	450.000	9.875.000.000
Công ty CP Đầu tư Nam Long	1.000	10.000.000.000
Tổng Công ty Thép VN	1.000.000	10.100.000.000
Cty CP Thép Nhà Bè	115.000	2.720.000.000
Cty CP Thép Thống Nhất	1.400.000	14.000.000.000
Công ty CP Thép - Thép Việt	1.430.000	34.195.652.174
Cty CP Thép Biên Hòa	473.170	12.175.807.200
Cộng	5.099.170	96.996.618.092

8. Tài sản dài hạn khác

	31/12/11	01/01/11
Chi phí trả trước dài hạn	6.382.833.242	1.000.728.469
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	423.038.518	1.062.414.565
Ký quỹ tại Công ty. Chailease	3.005.084.668	1.908.888.800
Ký quỹ tại Công ty VILC	940.728.800	1.211.592.410
Lợi thế thương mại	6.970.334.433	8.002.975.433
Cộng	17.722.019.661	13.186.599.677

9. Phải trả người bán; Người mua trả tiền trước

	31/12/11	01/01/11
Phải trả người bán	929.326.534.587	740.485.315.651
<u>Trong đó:</u>		
OKYA & CO.,LTD		6.616.908.090
Công ty TNHH Posco Việt Nam	11.852.391.830	19.863.843.558
Công ty Ciment Nghi Sơn	12.090.782.042	
Công ty Ciment Lafarge	5.561.603.265	
Deawoo International Co., Ltd	122.621.902.093	
Hanwa (Malaysia) SDN. BHD	4.885.611.179	
Công ty Cổ Phần SunStell		9.367.625.430
Công ty TNHH Sắt Thép Vinh Da		27.927.703.882
Yuhong Steel Industrial Corp	1.525.732.000	
Tổng Công ty Thép Việt Nam- CN Miền Trung		29.654.419.213
Tổng Công ty Thép Việt Nam	19.070.199.727	39.074.815.151

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – Quý IV & cả năm 2011

Tổng Công ty Thép Việt Nam-CN TP HCM	19.168.320.640	61.618.284.215
Công ty TNHH Thép Vinakyoeci	199.072.755.320	229.080.334.079
Công ty TNHH MTV Thép Hòa Phát - CN HCM	20.616.046.032	
Singapore (Cogeneration) Steel Pte Ltd	51.159.417.960	
Công ty CP tập đoàn Thép Tiến Lên	6.214.590.939	
Công ty TNHH TM Hoàn Phúc	1.196.352.152	
Nippon Steel Trading Co., LTD	24.972.055.309	
Công ty Thép Việt (CH số 6)	340.493.422.822	287.301.540.375
Khách hàng khác	88.825.351.277	29.979.841.658
	31/12/11	01/01/11
Người mua trả tiền trước	93.979.268.103	208.590.027.845
Trong đó:		
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng An Thái	6.353.384.174	53.408.382.625
DNTN Đoàn Kim Oanh		11.446.914.442
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số 1		11.012.493.372
Công ty Bachy Soletanche VN		9.205.088.038
Công ty Taisei Coporation ...		5.364.844.430
Công ty TNHH XD TM Châu Bảo Ngọc		5.483.130.400
Công ty TNHH Thành Lợi		18.899.998.207
Công ty Cơ Khí & Xây Dựng Posco E&C Việt Nam		15.911.514.790
Công ty LD TNHH VCB - Bonday - Bến Thành	30.051.517.056	30.051.517.056
Công ty CP DTXD TM Tradeco	15.316.408.616	
Công ty TNHH Lâm Phương	6.000.000.000	
Công ty CP Thương Mại Đầu tư HB		25.433.274.349
Khách hàng (khác)	36.257.958.257	22.372.870.136
10. Số dư nợ vay & Nợ ngắn hạn	31/12/11	01/01/11
Vietinbank	40.030.860.571	505.417.103.289
Ngân hàng HSBC	140.681.826.292	
Ngân hàng ANZ	182.400.000.000	186.388.902.508
Ngân hàng Liên Việt		
Ngân hàng VCB	128.419.197.878	148.267.629.945
NH NN & PTNT	2.784.670.112	2.453.998.540
Ngân hàng BIDV	27.800.000.000	
Exim Bank	71.020.931.678	
Ngân hàng Quân Đội		
Ngân Hàng SCB	1.226.812.631	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT - Quý IV & cả năm 2011

Hong Leong Bank - VN	39.000.000.000	
Huy động vốn nội bộ	27.694.566.000	22.614.566.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	12.537.148.188	8.953.959.655
Cộng	673.596.013.350	874.096.159.937

11. Thuế và các khoản phải nộp NSNN

	31/12/11	01/01/11
Thuế GTGT		2.046.065.567
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
Thuế nhập khẩu		1.691.983.312
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.676.382.523	5.855.672.291
Thuế Thu nhập cá nhân	426.447.807	1.488.876.996
Phí, lệ phí		
Cộng	5.102.830.330	11.082.598.166

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

12. Vay và nợ dài hạn

Vay dài hạn ngân hàng (Viettinbank - CN HCM)	43.050.000.000	67.254.948.300
Nợ dài hạn (Thuê tài chính; Down Payment CILC)	(2.028.526.500)	10.482.256.673
Nợ dài hạn đến hạn trả khác		(8.953.959.655)
Cộng	41.021.473.500	68.783.245.318

13. Lợi ích cổ đông thiểu số

	31/12/11	01/01/11
Lợi ích cổ đông thiểu số tại Cty CP Hải Việt	4.813.004.307	3.139.781.847

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – Quý IV & cả năm 2011**14. Biến động vốn chủ sở hữu**

	01/01/11	Phát sinh		31/12/11
		Tăng	Giảm	
Nguồn vốn kinh doanh	246.001.050.000	49.182.560.000		295.183.610.000
Thặng dư vốn cổ phần	153.531.767.160			153.531.767.160
Cổ phiếu quỹ	(142.489.800)			(142.489.800)
CL tỷ giá hối đoái	892.224.691		891.968.733	255.958
Quỹ đầu tư phát triển	54.678.838.714	20.255.971.169		74.934.809.883
Quỹ dự phòng tài chính	9.362.197.730	3.669.381.178		13.031.578.908
Lợi nhuận chưa phân phối	<u>78.858.961.262</u>	<u>74.030.279.446</u>	<u>113.937.981.485</u>	<u>38.951.259.223</u>
	543.182.549.757	147.138.191.793	114.829.950.218	575.490.791.332

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu bán hàng	8.969.358.672.529	6.887.288.633.898
Doanh thu dịch vụ	11.066.874.275	3.381.484.424
Các khoản giảm trừ	(39.459.667.597)	(32.782.573.342)
Doanh thu thuần	8.940.965.879.207	6.857.887.544.980

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011	Năm 2010
Giá vốn hàng hóa	8.624.240.819.397	6.610.285.176.939
Cộng	8.624.240.819.397	6.610.285.176.939

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – Quý IV & cả năm 2011

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền gửi ngân hàng	14.143.833.625	9.431.752.037
Lãi tiền gửi tiết kiệm/ cho vay	175.017.222	
Lãi ký quỹ	565.478.786	935.989.783
Hoàn nhập lãi KQ 2009		(1.644.861.000)
Doanh thu/ Lãi bán chứng khoán	2.736.450.000	15.937.417.500
Lãi chậm thanh toán	12.777.051	284.342.477
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính		88.090.294
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.674.782.040	1.932.744.000
Lãi cho vay		478.578.730
C/ lệch tỷ giá hối đoái	11.063.968.895	5.331.311.538
Khác	1.654.171.482	
Điều chuyển LNST		
Cộng	36.026.479.101	32.775.365.359

4. Chi phí tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí lãi vay	86.213.897.947	81.240.469.964
Chi phí lãi vay trung dài hạn	10.953.420.208	
Chi phí lãi vay ngắn hạn		
Chi phí hoạt động chứng khoán		9.113.780.307
Lỗ bán chứng khoán	1.516.448.130	
C/ L tỷ giá	16.542.049.544	6.464.763.609
Dự phòng đầu tư dài hạn	1.932.000.000	
Hoàn nhập/ DP tài chính	26.595.850.173	(3.640.702.043)
Khác	1.782.594.768	731.044.811
Cộng	145.536.260.770	93.909.356.648

5. Chi phí bán hàng

	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí nhân viên	16.551.128.430	12.620.914.482
Chi phí công cụ, dụng cụ	191.295.090	159.148.456
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.328.711.058	3.685.503.877
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.226.291.890	41.814.234.700
Chi phí bằng tiền khác	4.838.036.586	6.392.272.739
Cộng	82.135.463.054	64.672.074.254

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – Quý IV & cả năm 2011

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí nhân viên	17.969.654.490	12.709.320.869
Chi phí công cụ, dụng cụ	369.654.176	264.903.086
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.689.406.452	4.815.938.472
Chi phí thuế, lệ phí..	315.174.046	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.033.353.388	11.062.998.680
Chi phí (hòa nhập) dự phòng PT khó đòi	656.011.408	411.922.299
Phân bổ chi phí lợi thế thương mại		1.032.641.000
Chi phí bằng tiền khác	12.558.387.145	4.279.657.905
Cộng	57.591.641.105	34.577.382.311

7. Thu nhập khác

	Năm 2011	Năm 2010
Thu lãi chậm thanh toán	9.615.076.588	3.234.965.152
Thu Hỗ trợ phí sử dụng thư BLTT	736.475.000	2.260.583.312
Thu tiền bồi thường	144.003.567	99.484.970
Thu lãi sử dụng vốn	137.222.222	527.222.222
Hàng hóa thừa do kiểm kê	8.359.081.023	499.498.552
Điều chỉnh tăng thu nhập theo BBQTT 2008-2009		4.376.609.248
DV nhập ủy thác	503.959.211	
Bán tài sản cố định/ Phế liệu	15.535.267.652	982.702.513
Khác	4.600.438.041	326.051.255
Cộng	39.631.523.304	12.307.117.224

8. Chi phí khác

	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí khác	309.972.912	
Vi phạm hành chính	245.887.334	
Thuế nhà thầu		609.293.733
Thuế TNDN phải nộp theo BBQTT 2008-2009		1.514.394.115
Xóa nợ khoản phải thu		
Hàng hóa thiếu do kiểm kê	353.156.849	40.183.928
Giá vốn xuất bán TSCĐ, phế liệu	17.155.952.205	726.752.303
Phí NK ủy thác	96.213.070	
Khác	1.460.959.414	134.343.423
Cộng	19.622.141.784	3.024.967.502

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận sau thuế TNDN	73.320.107.963	81.618.297.452
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	24.943.729	16.309.519
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.939	5.004

10. Giải trình về lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý IV năm 2011 giảm 92,83% so với quý IV năm 2010 do nguyên nhân chủ yếu sau:

Do đơn vị phải trích lập các khoản dự phòng ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – Quý III & năm 2011

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Chỉ tiêu tài chính SMC (Hợp nhất)	Năm 2011	Năm 2010
<u>1. Cơ cấu tài sản & nguồn vốn</u>		
Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	85,48%	84,60%
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	14,52%	15,40%
Nợ phải trả/ Tổng tài sản	75,20%	77,83%
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng tài sản	24,80%	22,17%
<u>2. Khả năng thanh toán</u>		
Khả năng thanh toán hiện hành	1,33	1,28
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	1,16	1,13
Khả năng thanh toán nhanh	0,14	0,08
<u>3. Tỷ suất sinh lời</u>		
Lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu thuần	0,98%	1,41%
Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	0,83%	1,20%
Lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản	3,74%	3,91%
Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	3,16%	3,34%
Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	12,86%	15,14%
Lợi nhuận sau thuế/ Vốn điều lệ	25,08%	33,43%

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2012


 Nguyễn Văn Lâm
 Người lập biểu


 Nguyễn Bình Trọng
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Ngọc Anh
 Tổng Giám đốc